

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017



Tháng 08 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017 từ trang 7 đến trang 43 kèm theo.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản Trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Như Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Thùy Trang	Thành viên
Ông Trần Diệp Xuân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Như Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Bích Thủy.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ml*



Nguyễn Như Bình

Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 09, tháng 08 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2017, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 22.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 2373/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 và Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 1949/QĐ-UBND ngày 15/09/2016, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (làm tròn) là 145.978.600.000 đồng. Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, vốn điều lệ tại ngày 06/12/2016 là 152.018.237.027 đồng, cao hơn 6.039.637.027 đồng so với Quyết định 2373/QĐ-UBND. Đây là giá trị các khoản nhận viện trợ và các khoản khác phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được phương án xử lý khoản chênh lệch nêu trên của các cơ quan quản lý có thẩm quyền. Do đó, Công ty đã phân loại các khoản này sang Vốn khác của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 07/12/2016.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 1.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh từ ngày 07/12/2016. Số liệu trình bày tại ngày 07/12/2016 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016. Ngoài ra, số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh. Theo đó, một số chỉ tiêu không hoàn toàn có thể so sánh được bao gồm:

Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí dự phòng: Công ty áp dụng khoản 1, điều 10 TT 127/2010 - BTC hướng dẫn về xử lý tài chính tại thời điểm cổ phần hoá chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, theo đó Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016 chưa được trích lập dự phòng khoản phải thu khách hàng khó đòi. Việc không trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu Chi phí Quản lý Doanh nghiệp, Lợi nhuận sau thuế TNDN.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu: Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 công ty hoạt động dưới hình thức TNHH MTV nên 2 chỉ tiêu này không được tính toán.

Như được nêu tại mục 36.1 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: Trong 06 tháng đầu năm 2017, Công ty tính và thu hộ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt với mức 6% trên giá 1 m³ nước tiêu thụ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, căn cứ vào Nghị Quyết số 05/2013 của UBND tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định 154/2016/NĐ-CP hiệu lực từ ngày 01/01/2017: Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về việc tính và thu bổ sung khoản chênh lệch nêu trên. Do đó, Báo cáo tài chính này chưa bao gồm những điều chỉnh (nếu có) liên quan đến phí bảo vệ môi trường.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Lương Ngô Bảo Trân

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1828-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 07/12/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.293.342.137	59.021.386.298
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.527.875.707	37.577.722.756
Tiền	111		10.209.757.913	37.260.509.382
Các khoản tương đương tiền	112		318.117.794	317.213.374
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.580.289.218	11.729.349.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.350.755.180	7.734.092.838
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	449.963.748	2.301.482.783
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		325.041.874	325.041.874
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.051.366.779	1.368.672.336
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(596.838.363)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	60.106
Hàng tồn kho	140	9	8.371.853.119	9.045.539.996
Hàng tồn kho	141		8.371.853.119	9.045.539.996
Tài sản ngắn hạn khác	150		813.324.093	668.773.609
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	-	12.577.752
Thuế GTGT được khấu trừ	152		610.776.795	459.052.204
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	202.547.298	197.143.653
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.553.888.572	298.308.110.725
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.174.926.356	2.174.926.356
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	10	2.174.926.356	2.174.926.356
Tài sản cố định	220		256.000.667.368	256.778.500.779
Tài sản cố định hữu hình	221	11	253.650.734.353	254.382.657.812
- Nguyên giá	222		350.834.689.221	341.982.670.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.183.954.868)	(87.600.012.500)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.349.933.015	2.395.842.967
- Nguyên giá	228		2.581.379.729	2.581.379.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.446.714)	(185.536.762)
Tài sản dở dang dài hạn	240		37.184.476.880	25.492.816.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	37.184.476.880	25.492.816.885
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		11.193.817.968	10.861.866.705
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	11.193.817.968	10.861.866.705
TỔNG TÀI SẢN	270		339.847.230.709	357.329.497.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 07/12/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		180.244.766.166	205.311.259.996
Nợ ngắn hạn	310		68.324.596.000	82.482.717.925
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.802.062.308	2.230.790.817
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.893.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.422.576.008	829.112.861
Phải trả người lao động	314		3.640.312.806	6.062.856.619
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	18.291.070.117	18.939.550.324
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	22.797.802.537	40.414.827.511
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	15.940.000.000	9.040.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	2.419.879.224	4.965.579.793
Nợ dài hạn	330		111.920.170.166	122.828.542.071
Phải trả dài hạn khác	337	19	118.249.774	86.621.679
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	111.801.920.392	122.741.920.392
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.602.464.543	152.018.237.027
Vốn chủ sở hữu	410	22	159.602.464.543	152.018.237.027
Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.614.401.102	6.039.637.027
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.009.463.441	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.009.463.441	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		339.847.230.709	357.329.497.023



Nguyễn Như Bình
Tổng Giám Đốc

Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Đặng Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 07/12/2016 đến	Từ 01/01/2016
			30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	45.013.519.227	32.782.319.626
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.139.909	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.002.379.318	32.782.319.626
Giá vốn hàng bán	11	25	25.359.784.467	21.425.246.271
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.642.594.851	11.357.073.355
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.715.897	23.810.556
Chi phí tài chính	22	27	595.573.371	586.486.082
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		595.573.371	586.486.082
Chi phí bán hàng	25	28	5.039.257.068	3.487.941.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.583.623.089	5.033.374.473
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.442.857.220	2.273.081.676
Thu nhập khác	31		91.727.433	64.237.418
Chi phí khác	32		5.227.125	11.901.111
Lợi nhuận khác	40		86.500.308	52.336.307
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.529.357.528	2.325.417.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.519.894.087	487.887.397
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.009.463.441	1.837.530.586
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	412	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	412	-



Nguyễn Như Bình
Tổng Giám Đốc
Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Đặng Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 07/12/2016 đến	Từ 01/01/2016 đến
			30/06/2017	30/06/2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.529.357.528	2.325.417.983
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.629.852.320	7.571.325.512
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(18.715.897)	(23.810.556)
Chi phí lãi vay	06		595.573.371	638.704.312
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.332.905.685	10.511.637.251
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		210.260.601	4.499.896.648
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		673.686.877	(1.944.906.251)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.381.227.330)	10.775.332.310
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(319.373.511)	(201.270.579)
Tiền lãi vay đã trả	14		(584.455.050)	(612.595.197)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(830.919.221)	(406.856.141)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.574.764.075	6.892.019.658
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.837.129.553)	(284.885.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.838.512.573	29.228.372.202
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.998.129.416)	(42.086.626.587)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149.769.794	23.810.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.848.359.622)	(42.062.816.031)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 07/12/2016 đến	Từ 01/01/2016 đến
			30/06/2017	30/06/2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	22.092.499.938
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.040.000.000)	(2.468.000.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.040.000.000)	19.624.499.554
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(27.049.847.049)	6.790.055.725
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	37.577.722.756	11.309.549.269
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	10.527.875.707	18.099.604.994



Nguyễn Như Bình
Tổng Giám Đốc

Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Đặng Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2100119570 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Trà Vinh Cấp ngày 07/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 145.978.600.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành;

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt đô thị. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch nước máy phục vụ sinh hoạt. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có 05 chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc bao gồm: Chi nhánh Cầu Ngang - Trà Cú, Chi nhánh Tiểu Cần - Cầu Kè, Chi nhánh Xây lắp - dịch vụ, Xí nghiệp Thoát nước, Xí nghiệp Cấp nước.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 07/12/2016. Số liệu trình bày tại ngày 07/12/2016 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016. Ngoài ra, số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh. Theo đó, một số chỉ tiêu không hoàn toàn có thể so sánh được bao gồm:

Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí dự phòng: Công ty áp dụng khoản 1, điều 10 TT 127/2010 - BTC hướng dẫn về xử lý tài chính tại thời điểm cổ phần hoá chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, theo đó Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016 chưa được trích lập dự phòng khoản phải thu khách hàng khó đòi. Việc không trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu Chi phí Quản lý Doanh nghiệp, Lợi nhuận sau thuế TNDN.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu: Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 công ty hoạt động dưới hình thức TNHH MTV nên 2 chỉ tiêu này không được tính toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 07/12/2016, do đó báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016, ngoại trừ một số chính sách về trích lập dự phòng như đã nêu tại mục 1.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 30
Tài sản cố định khác	25

Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 5 năm và quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo),

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	33.961.161	40.839.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.175.796.752	37.219.669.915
Các khoản tương đương tiền (*)	318.117.794	317.213.374
Cộng	10.527.875.707	37.577.722.756

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần tại ngân hàng thương mại.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	449.963.748	2.301.482.783
- Công ty Cổ phần chứng khoán BETA	38.500.000	-
- Cty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Hân Minh	59.148.348	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Huy Phong	248.700.000	-
- Cty TNHH XD TM Cấp thoát nước	-	989.137.000
- Cty TNHH XD TM Cấp thoát nước Phương Nam - DA Trà Cú	-	968.228.000
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hương Dương	51.683.428	204.709.035
- Trả trước cho người bán khác	51.931.972	139.408.748
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	449.963.748	2.301.482.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2017		Tại 07/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.350.755.180	(491.836.885)	7.734.092.838	-
- Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	197.399.249	(42.416.148)	212.470.821	-
- Công ty CP Nam Tân	689.376.237	(345.456.226)	689.376.237	-
- Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	492.470.000	-	725.672.000	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	113.677.386	(56.838.694)	113.677.386	-
- Phải thu khách hàng khác	8.055.231.557	(47.125.817)	5.992.896.394	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	9.350.755.180	(491.836.885)	7.734.092.838	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2017		Tại 07/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.051.366.779	(105.001.478)	1.368.672.336	-
- Tạm ứng	383.772.854	-	67.384.000	-
- Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	-	398.344.740	-
- Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Huy (Dự án Tiểu Cần - Cầu Quan)	104.090.909	-	104.090.909	-
- Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	-
- Ông Trần Xương Hải	16.493.362	(16.493.362)	16.493.362	-
- Phải thu Ban QLDA	-	-	104.090.909	-
- Phải thu vốn ngân sách Nhà nước	-	-	460.534.342	-
- Phải thu khác	60.156.798	-	129.225.958	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.051.366.779	(105.001.478)	1.368.672.336	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2017		Tại 07/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.247.970.339	-	8.792.371.603	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.882.780	-	253.168.393	-
Cộng	8.371.853.119	-	9.045.539.996	-

10. VỐN KINH DOANH Ở CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 07/12/2016 VND
Vốn kinh doanh DA NMN TT Duyên Hải	-	-
Vốn kinh doanh DA NMN TT Trà Cú - CP BQL Dự án	316.257.175	316.257.175
Vốn kinh doanh DA NMN TT Cầu Kè	49.596.861	49.596.861
Vốn kinh doanh DA NMN Tp Trà Vinh	1.809.072.320	1.809.072.320
Cộng	2.174.926.356	2.174.926.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 07/12/2016	72.575.953.671	53.259.926.525	205.356.856.985	7.813.779.850	2.976.153.281	341.982.670.312
- Mua sắm	-	-	1.554.493.918	-	-	1.554.493.918
- Đầu tư XDCB hoàn thành	951.448.465	-	3.609.941.348	2.736.135.178	-	7.297.524.991
Tại 30/06/2017	73.527.402.136	53.259.926.525	210.521.292.251	10.549.915.028	2.976.153.281	350.834.689.221
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 07/12/2016	(16.765.596.807)	(17.540.200.550)	(49.211.332.318)	(3.437.373.925)	(645.508.900)	(87.600.012.500)
- Khấu hao trong năm	(1.683.680.188)	(2.472.519.541)	(4.891.825.791)	(464.944.704)	(70.972.144)	(9.583.942.368)
Tại 30/06/2017	(18.449.276.995)	(20.012.720.091)	(54.103.158.109)	(3.902.318.629)	(716.481.044)	(97.183.954.868)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 07/12/2016	55.810.356.864	35.719.725.975	156.145.524.667	4.376.405.925	2.330.644.381	254.382.657.812
Tại 30/06/2017	55.078.125.141	33.247.206.434	156.418.134.142	6.647.596.399	2.259.672.237	253.650.734.353

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng đến ngày 30/06/2017 là: 154.719.764 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 07/12/2016	2.356.927.759	224.451.970	2.581.379.729
Tại 30/06/2017	<u>2.356.927.759</u>	<u>224.451.970</u>	<u>2.581.379.729</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 07/12/2016	(92.350.045)	(93.186.717)	(185.536.762)
- Khấu hao trong kỳ	(33.918.516)	(11.991.436)	(45.909.952)
Tại 30/06/2017	<u>(126.268.561)</u>	<u>(105.178.153)</u>	<u>(231.446.714)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 07/12/2016	<u>2.264.577.714</u>	<u>131.265.253</u>	<u>2.395.842.967</u>
Tại 30/06/2017	<u>2.230.659.198</u>	<u>119.273.817</u>	<u>2.349.933.015</u>

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/06/2017 <u>VND</u>	Tại 07/12/2016 <u>VND</u>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	37.184.476.880	25.492.816.885
<i>Mua sắm</i>	-	59.602.728
- Máy lạnh Toshiba H18BKCV-2HP	-	59.602.728
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	37.184.476.880	25.433.214.157
- Thi công tuyến ống phân phối	916.673.067	83.309.429
- Hệ thống xử lý nước thải rửa lọc Nhà máy nước Trà Vinh	1.503.197.719	1.503.197.719
- Dự án nâng cấp MR Hệ thống cấp nước Thị trấn Trà Cú	27.167.066.191	22.209.792.939
- Dự án đầu tư cấp nước xã H. Tân, C.Điền & Thị trấn Cầu Kè	3.683.652.375	1.521.106.797
- Cải tạo mở rộng nhà làm việc Công ty	-	33.475.455
- ĐTXD 12 hồ đồng hồ KV phân vùng tách mạng	-	82.331.818
- Khoan giếng 10 tầng sâu - Mỹ Chánh	810.994.025	-
- Hệ thống xử lý cặn vôi bằng phương pháp ép ly tâm	3.102.893.503	-
Cộng	<u>37.184.476.880</u>	<u>25.492.816.885</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Là giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải với giá gốc là 3.000.000.000 đồng, số lượng cổ phần nắm giữ là 300.000 cổ phần phổ thông, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 20%.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	12.577.752
- Chi phí của công ty cổ phần	-	12.577.752
Dài hạn	11.193.817.968	10.861.866.705
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.130.694.071	5.539.454.814
- Chi phí thay thế đồng hồ nước	3.635.095.148	2.989.934.131
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	568.297.855	595.744.856
- Chi phí trả trước dài hạn khác	842.359.913	716.171.492
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.017.370.981	1.020.561.412
Cộng	11.193.817.968	10.874.444.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2017		Tại 07/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.802.062.308	3.802.062.308	2.230.790.817	2.230.790.817
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	815.320.000	815.320.000
- Công ty Cổ phần Nước Lành	3.476.432.402	3.476.432.402	-	-
- Cty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Hạ tầng Kỹ Thuật & Môi Trường Thanh Hưng	90.623.000	90.623.000	90.623.000	90.623.000
- Công ty CP đầu tư và xây dựng Việt Anh	28.835.637	28.835.637	28.835.637	28.835.637
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	-	-	372.955.000	372.955.000
- Viện Công Nghệ Khoan - Khai Thác	22.750.000	22.750.000	227.500.000	227.500.000
- Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu - DA Trà Cú	-	-	200.654.330	200.654.330
- Phải trả người bán khác	183.421.269	183.421.269	494.902.850	494.902.850
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.802.062.308	3.802.062.308	2.230.790.817	2.230.790.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 07/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	162.767.635	1.519.894.087	830.919.221	851.742.501
- Thuế thu nhập cá nhân	2.709.123	557.742.766	555.044.859	5.407.030
- Thuế tài nguyên	290.697.250	1.591.786.500	1.649.099.000	233.384.750
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Thuế, phí, lệ phí, các khoản khác	372.938.853	1.977.997.139	2.018.894.265	332.041.727
Cộng	829.112.861	5.658.420.492	5.064.957.345	1.422.576.008
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng	154.585.599	-	5.403.645	159.989.244
- Thuế nhà đất	42.558.054	-	-	42.558.054
Cộng	197.143.653	-	5.403.645	202.547.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.291.070.117	18.939.550.324
- Dự án Tiểu Cầu - Cầu Quan	4.884.668.608	4.884.668.608
- Chi phí lãi vay	130.170.193	80.551.872
- Dự án NM Duyên Hải	13.237.231.316	13.237.231.316
- Trích trước chi phí khác	39.000.000	737.098.528
b) Dài hạn	-	-
Cộng	18.291.070.117	18.939.550.324

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.797.802.537	40.414.827.511
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.711.167
- Kinh phí công đoàn	-	17.199.777
- BHXH, BHYT, BHTN	-	116.633.125
- Phải trả về cổ phần hóa	-	22.757.183.646
- Trợ cấp cho lao động dôi dư	-	287.534.012
- Tiền lãi phải trả cho nhà đầu tư mua cổ phần của công ty	294.469.145	294.469.145
- Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.924.579.865	16.021.644.922
- Phải trả khác về cổ phần hóa	-	12.075.149
- Phí nước thải	250.898.786	149.905.874
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.327.854.741	756.470.694
b) Dài hạn	118.249.774	86.621.679
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118.249.774	86.621.679
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	22.916.052.311	40.501.449.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Giá trị VND	Tại 30/06/2017 Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Giá trị VND	Tại 07/12/2016 Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	15.940.000.000	15.940.000.000	10.940.000.000	4.040.000.000	9.040.000.000	9.040.000.000
- Quỹ đầu tư PT- DA Xử lý CLNN	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000
- Ngân hàng phát triển-DA TT Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- NH Phát triển - DA TT Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
b) Vay dài hạn (Từ 05 năm trở xuống)	111.801.920.392	111.801.920.392	-	10.940.000.000	122.741.920.392	122.741.920.392
- Quỹ đầu tư Phát triển (1)	4.718.150.000	4.718.150.000	-	2.140.000.000	6.858.150.000	6.858.150.000
- Ngân hàng Phát triển Trà Vinh (2)	74.802.268.010	74.802.268.010	-	5.000.000.000	79.802.268.010	79.802.268.010
- Ngân hàng Phát triển Trà Vinh (3)	32.281.502.382	32.281.502.382	-	3.800.000.000	36.081.502.382	36.081.502.382
Cộng	127.741.920.392	127.741.920.392	10.940.000.000	14.980.000.000	131.781.920.392	131.781.920.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Đây là khoản vay từ quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh theo hợp đồng số 02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 09/05/2013 với hạn mức là 15.000.000.000 VND, thời hạn vay vốn 8 năm và lãi suất 12%/năm. Mục đích vay: Dùng để đầu tư xây dựng Công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.
- (2) Đây là khoản vay vốn ODA từ Cơ quan phát triển Pháp (AFD) để đầu tư dự án nhà máy cấp nước Duyên Hải theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPTVN ngày 24/08/2012.
- (3) Đây là khoản vay vốn ODA từ Cơ quan phát triển Pháp (AFD) theo hợp đồng số 20/2013/HDODA-NHPTVN ngày 26/08/2013 với hạn mức là 47.720.000.000 VND, thời hạn vay vốn 15 năm và lãi suất 0,3%/năm. Mục đích vay: Dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước đô thị Tiểu Cần – Cầu Quan.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 07/12/2016 VND
Quỹ khen thưởng	1.200.142.186	3.084.499.868
Quỹ phúc lợi	1.079.607.814	1.611.950.701
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	140.129.224	269.129.224
Cộng	2.419.879.224	4.965.579.793

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/06/2017		Tại 07/12/2016	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
- Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,3%	120.196.600.000	82,3%	120.196.600.000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,0%	14.598.540.000	10,0%	14.598.540.000
- Công ty Cổ phần Rynan Technologies Vietnam	5,1%	7.401.460.000	5,1%	7.401.460.000
- Cổ đông nội bộ (HĐQT, BKS, Kế toán trưởng)	0,1%	198.000.000	0,1%	198.000.000
- Cổ đông trong công ty (Cán bộ công nhân viên)	1,7%	2.445.000.000	1,7%	2.445.000.000
- Tổ chức trong nước khác	0,03%	50.000.000	0,03%	50.000.000
- Cá nhân trong nước khác	0,7%	1.089.000.000	0,7%	1.089.000.000
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2016	105.149.395.961	-	4.843.163.108	-	36.518.901.622	147.184.080	146.658.644.771
- Tăng vốn do nhận viện trợ	5.255.622.969	-	-	-	-	-	5.255.622.969
- Điều chỉnh tăng theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp	40.166.926	-	-	2.425.142.516	-	-	2.465.309.442
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4.023.147.277	4.023.147.277
- Vốn nhà nước cấp cho dự án (Vốn đối ứng ngân sách)	-	-	-	-	19.311.735.445	-	19.311.735.445
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành 2016	-	-	-	-	-	(3.919.710.977)	(3.919.710.977)
- Tăng giảm khác	(531.702.039)	-	-	-	-	12.275.149	(519.426.890)
- Vốn đối ứng phải trả ngân sách	-	-	-	-	(15.561.110.580)	-	(15.561.110.580)
- Kết chuyển nguồn vốn NN	42.104.753.210	-	(4.843.163.108)	(2.425.142.516)	(40.269.526.487)	(262.895.529)	(5.695.974.430)
Tại 06/12/2016	152.018.237.027	-	-	-	-	-	152.018.237.027
- Phân loại lại (*)	(6.039.637.027)	6.039.637.027	-	-	-	-	-
Tại 07/12/2016	145.978.600.000	6.039.637.027	-	-	-	-	152.018.237.027
- Tăng vốn do nhận viện trợ	-	1.574.764.075	-	-	-	-	1.574.764.075
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	6.009.463.441	6.009.463.441
Tại 30/06/2017	145.978.600.000	7.614.401.102	-	-	-	6.009.463.441	159.602.464.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 2373/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 và Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 1949/QĐ-UBND ngày 15/09/2016, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (làm tròn) là 145.978.600.000 đồng. Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, vốn điều lệ tại ngày 06/12/2016 là 152.018.237.027 đồng, cao hơn 6.039.637.027 đồng so với Quyết định 2373/QĐ-UBND. Đây là giá trị các khoản nhận viện trợ và các khoản khác phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được phương án xử lý khoản chênh lệch nêu trên của các cơ quan quản lý có thẩm quyền. Do đó, Công ty đã phân loại các khoản này sang Vốn khác của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 07/12/2016.

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	145.978.600.000	105.149.395.961
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	145.978.600.000	105.149.395.961
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 07/12/2016 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.597.860	14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công		
- chúng	14.597.860	14.597.860
+ Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
+ Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:

- Theo Biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp ngày 22 tháng 05 năm 2017, Công ty đã bàn giao trên sổ sách các tài sản cố định hữu hình, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ với tổng nguyên giá là 6.882.717.731 đồng, giá trị còn lại tại ngày 06/12/2016 là 2.651.534.857 đồng cho Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP.HCM (viết tắt là DATC). Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty vẫn tiếp tục giữ hộ các tài sản này theo yêu cầu của DATC.
- Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam tại Tp Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	42.175.948.067	29.381.828.200
- Doanh thu thoát nước via hè	1.766.328.000	2.444.402.000
- Doanh thu bán vật liệu ngành nước	126.706.262	168.102.506
- Doanh thu xây lắp	773.701.032	711.581.084
- Doanh thu di dời hồ nước	163.440.411	76.405.836
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.395.455	-
Cộng	45.013.519.227	32.782.319.626
b) Doanh thu với các bên liên quan	-	-

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	23.590.549.220	19.681.961.283
Giá vốn thoát nước via hè	879.792.182	1.010.944.329
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	95.815.224	96.687.659
Giá vốn xây lắp	712.040.484	597.810.907
Giá vốn di dời đồng hồ nước	81.587.357	37.842.093
Cộng	25.359.784.467	21.425.246.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu lãi tiền gửi, cho vay	18.715.897	23.810.556
Cộng	18.715.897	23.810.556

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	595.573.371	586.486.082
Cộng	595.573.371	586.486.082

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6.583.623.089	5.033.374.473
- Chi phí nhân viên quản lý	3.776.536.744	2.725.487.821
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	346.476.585	160.242.812
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.501.743	191.989.532
- Thuế phí, lệ phí	10.632.364	19.277.776
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	596.838.363	259.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.604.396	509.625.474
- Chi phí bằng tiền khác	1.179.032.894	1.426.491.183
b. Các khoản chi phí bán hàng	5.039.257.068	3.487.941.680
- Chi phí nhân viên	1.971.695.882	1.755.742.759
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.698.926.926	1.389.756.029
- Chi phí khấu hao TSCĐ	161.376.178	212.275.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.763.147	8.848.781
- Chi phí bằng tiền khác	140.494.935	121.318.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.529.357.528	2.325.417.983
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	70.112.905	114.019.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	7.599.470.433	2.439.436.983
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.519.894.086	487.887.397
Tổng chi phí thuế TNDN	1.519.894.087	487.887.397

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.009.463.441	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	14.597.860	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	412	-

(*) Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên đến 06/12/2016, do đó, Công ty không tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

31 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.009.463.441	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	14.597.860	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	412	-

(*) Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên đến 06/12/2016, do đó, Công ty không tính toán chỉ tiêu lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/06/2016 đến 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.148.760.327	7.863.956.098
Chi phí nhân công	12.638.105.816	10.796.104.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.629.852.320	7.571.325.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.679.651	931.101.332
Chi phí bằng tiền khác	3.792.266.510	2.784.074.677
Cộng	36.982.664.624	29.946.562.424

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất và cung cấp nước máy, thoát nước via hè, xây lắp và các hoạt động khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh. Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu.

Công ty hoạt động trong trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể nên không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ ngày 07/12/2016 đến ngày 30/06/2017	Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy VND	Doanh thu thoát nước via hệ VND	Doanh thu xây lắp VND	Doanh thu bán vật liệu chuyên ngành VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu di dời đồng hồ nước VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	42.175.948.067	1.766.328.000	762.561.123	126.706.262	7.395.455	163.440.411	45.002.379.318
Chi phí bộ phận	(23.590.549.220)	(879.792.182)	(712.040.484)	(95.815.224)	-	(81.587.357)	(25.359.784.467)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.585.398.847	886.535.818	50.520.639	30.891.038	7.395.455	81.853.054	19.642.594.851
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	(11.622.880.157)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	8.019.714.694
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	18.715.897
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	(595.573.371)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	91.727.433
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	(5.227.125)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	-	(1.519.894.087)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	6.009.463.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	Doanh thu thoát nước via hè	Doanh thu xây lắp	Doanh thu bán vật liệu chuyên ngành	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu kiểm định đồng hồ nước	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	29.381.828.200	2.444.402.000	711.581.084	168.102.506	76.405.836	-	32.782.319.626
Chi phí bộ phận	(19.681.961.283)	(1.010.944.329)	(597.810.907)	(96.687.659)	(37.842.093)	-	(21.425.246.271)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.699.866.917	1.433.457.671	113.770.177	71.414.847	38.563.743	-	11.357.073.355
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	(8.521.316.153)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	2.835.757.202
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	23.810.556
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	(586.486.082)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	64.237.418
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	(11.901.111)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	-	(487.887.397)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	1.837.530.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Tại 30/06/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.527.875.707	37.577.722.756
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.421.510.742	8.574.846.832
Cộng	19.949.386.449	46.152.569.588
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	127.741.920.392	131.781.920.392
Phải trả người bán và phải trả khác	4.707.649.919	2.685.661.525
Chi phí phải trả	18.291.070.117	18.939.550.324
Cộng	150.740.640.428	153.407.132.241

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp tại đơn vị khác vào ngày 30/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2017.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty ít thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không phát sinh các khoản vay do đó ít chịu rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017				
Vay và nợ thuê tài chính	15.940.000.000	111.801.920.392	-	127.741.920.392
Phải trả người bán	3.802.062.308	-	-	3.802.062.308
Phải trả khác	787.337.837	118.249.774	-	905.587.611
Chi phí phải trả	18.291.070.117	-	-	18.291.070.117
Cộng	38.820.470.262	111.920.170.166	-	150.740.640.428
Tại 07/12/2016				
Vay và nợ thuê tài chính	9.040.000.000	122.741.920.392	-	131.781.920.392
Phải trả người bán	2.230.790.817	-	-	2.230.790.817
Phải trả khác	368.249.029	86.621.679	-	454.870.708
Chi phí phải trả	18.939.550.324	-	-	18.939.550.324
Cộng	30.578.590.170	122.828.542.071	-	153.407.132.241

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.527.875.707	-	-	10.527.875.707
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.421.510.742	-	-	9.421.510.742
Cộng	19.949.386.449	-	-	19.949.386.449
Tại 07/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.577.722.756	-	-	37.577.722.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.574.846.832	-	-	8.574.846.832
Cộng	46.152.569.588	-	-	46.152.569.588

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

<i>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HDQT, Ban kiểm soát</i>	Từ 07/12/2016 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương và phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HDQT	1.060.872.297	703.417.739
Lương và phụ cấp của Ban kiểm soát	154.127.067	-

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Công ty tính và thu hộ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt với mức 6% trên giá 1 m³ nước tiêu thụ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, căn cứ vào Nghị Quyết số 05/2013 của UBND tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định 154/2016/NĐ-CP hiệu lực từ ngày 01/01/2017: Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về việc tính và thu bổ sung khoản chênh lệch nêu trên. Do đó, Báo cáo tài chính này chưa bao gồm những điều chỉnh (nếu có) liên quan đến phí bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

36.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty chưa được soát xét. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại như được nêu tại mục 22.1 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số dư tại	Phân loại lại	Số dư tại
		06/12/2016		07/12/2016
		Đã được kiểm toán		Sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	411	152.018.237.027	6.039.637.027	145.978.600.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	(6.039.637.027)	6.039.637.027



Nguyễn Như Bình
Tổng Giám Đốc

Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2017

Đặng Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Trang
Người lập biểu